

Bản án số: 93/2019/DS-PT
Ngày 27 tháng 9 năm 2019.
“V/v: Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Hoàng Anh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hiếu

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngân –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Thái Quốc Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 25, 27 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do Bản án dân sự phúc thẩm số 56/2014/DS-PT ngày 09/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị quyết định giám đốc thẩm.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 110/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2019; Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh 1971. Địa chỉ: Tổ B, khu phố L, phường X, thị xã M, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

+ Ông Nguyễn Ngọc B, sinh 1950. Địa chỉ: Tổ B, khu phố L, phường X, thị xã M, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh 1965 và bà Lê Thị Như H, sinh 1966.

Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã M, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Vắng mặt).

+ Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn T: Bà Lê Thị Kim L, sinh 1987. Địa chỉ: Khu phố L, phường X, thị xã M, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Văn bản ủy quyền ngày 16/6/2014). (Có mặt)

+ Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị Như H: Bà Khuất Thị Diễm H, sinh 1980. Địa chỉ: Đường T, phường T, thành phố R, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Văn bản ủy quyền ngày 22/8/2019).(Có mặt)

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Văn T và bà Lê Thị Như H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại các bản khai nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Ngọc B trình bày:

Ngày 23/5/2011, vợ chồng ông Lê Văn T, bà Lê Thị Như H và ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B ký kết hợp đồng ủy quyền tại Phòng công chứng M, theo nội dung hợp đồng này, ông T, bà H ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B thực hiện việc khiếu nại, khởi kiện quyết định số 5268/QĐ-UBND ngày 27/8/2009 của UBND huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Cùng ngày 23/5/2011 ông T, bà H lập “Văn bản thỏa thuận” về việc thành quả của việc khiếu nại khởi kiện, có nội dung: Ông T, bà H tự nguyện phân chia cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B nhận 60%, ông T bà H 40% số tiền được tăng thêm từ việc khiếu nại, khởi kiện mà vợ chồng ông T, bà H nhận được.

Thực hiện văn bản thỏa thuận, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B đã thay mặt ông T, bà H đi khiếu nại tại UBND huyện T, UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và đi khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện T.

Qua thời gian khiếu nại, khởi kiện thì ngày 19/11/2013 Ủy ban nhân dân huyện T đã ra quyết định số 6211/QĐ-UBND phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ bổ sung thêm cho hộ ông T, bà H với số tiền là 1.743.749.950 đồng, ông T bà H đã nhận số tiền này nhưng không thực hiện văn bản thỏa thuận ngày 23/5/2011 nên ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà H trả số tiền thù lao cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B tương ứng 60% là 1.046.249.970 đồng.

Tại các bản khai bị đơn ông Lê Văn T, bà Lê Thị Như H và người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H trình bày:

Vợ chồng ông T bà H bị nhà nước thu hồi 7.359,1m² đất trong dự án xây dựng nhà máy Boomin. Do số tiền bồi thường hỗ trợ theo quyết định số 5268/QĐ-UBND ngày 27/8/2009 của UBND huyện T không thỏa đáng, nên ông T, bà H khiếu nại nhưng trả lời không được chấp nhận. Do đó ông T, bà H khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện T.

Ngày 23/5/2011 ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B tự đến nhà ông T, bà H đề nghị ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B khởi kiện, nếu thắng kiện thì ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B sẽ được nhận 60% tổng số tiền mà ông T, bà H đã được bổ sung. Sau đó ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B giao cho ông T, bà H mẫu “Văn bản thỏa thuận” và hợp đồng ủy quyền có sẵn thì vợ chồng ông T, bà H ký vào 2 văn bản này mà không để ý nội dung, rồi ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B giữ bản chính và nói rằng bỏ 2 tờ giấy này và yêu cầu ông T, bà H ra công chứng ký thì hợp đồng mới hợp pháp. Nội dung hợp đồng ủy quyền có công chứng đã thể hiện nội dung không có thù lao.

Thực tế ông T, bà H không biết ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B có khiếu nại, khởi kiện quyết định số 5268/QĐ-UBND ngày 27/8/2009 hay không và ông T, bà H cũng chưa nhận được giấy tờ gì của Tòa án. Từ khi thỏa thuận đến nay ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B chưa chi chi phí nào để thực hiện hợp đồng

ủy quyền, chưa thuê luật sư, nên ông T, bà H phải tự đi khiếu nại đến UBND các cấp và tự nộp đơn khởi kiện quyết định số 5268/QĐ-UBND tại tòa án, sau này ông T, bà H rút đơn khởi kiện nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án.

Qua các buổi làm việc để giải quyết khiếu nại, đại diện UBND huyện T đã thừa nhận có sai sót và hứa sẽ tự động rà soát để hỗ trợ bổ sung cho các hộ dân. Do đó gia đình ông T, bà H mới rút đơn khiếu nại.

Việc UBND huyện T bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho gia đình ông T, bà H là do tự thực hiện thông qua việc tòa án giải quyết các vụ án giữa các hộ ông Phan B, hộ ông Nguyễn Văn T1, hộ ông Lê Văn M chứ không phải do kết quả của việc khởi kiện quyết định số 5268/QĐ-UBND mà ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B là người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng cho vợ chồng ông T, bà H. Do đó ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B chưa hoàn thành công việc được ủy quyền, nên ông T, bà H không đồng ý với đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B và chỉ đồng ý hỗ trợ tiền xăng xe, tiền ăn uống cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B.

+ *Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2014/DS-ST ngày 20/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành (nay là Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ), Quyết định:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc vợ chồng ông Lê Văn T, bà Lê Thị Như H phải trả cho ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Ngọc B số tiền 1.046.249.970 đồng.

Ngoài ra còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/6/2014, ông T, bà H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông T, ông B.

+ *Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 56/2014/DS-PT ngày 9/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Quyết định:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T, bà Lê Thị Như H.

Sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 07/2014/DS-ST ngày 20/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, như sau:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Ngọc B đối với ông Lê Văn T, bà Lê Thị Như H về “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền”.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn T, bà Lê Thị Như H về việc hỗ trợ cho ông T, ông B mỗi người 50.000.000 đồng.

Về án phí: Ông T, bà H phải chịu 5.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B phải chịu 40.386.000 đồng nhưng được trừ 21.693.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 024628 ngày 25/2/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B còn phải nộp 18.693.000 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T, bà H không phải nộp và được hoàn trả 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 00198 ngày 30/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong giai đoạn thi hành án.

+ Ngày 19/11/2014, ngày 19/9/2017 và ngày 29/01/2019 ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Ngọc B có đơn đề nghị xem xét lại bản án dân sự phúc thẩm nêu trên theo thủ tục giám đốc thẩm.

+ Ngày 20/03/2019, Chánh án TAND Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định kháng nghị số 124/2019/KN-DS, kháng nghị bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, đề nghị TAND Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm, hủy bản án dân sự phúc thẩm, giao hồ sơ về cho TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

+ *Tại Quyết định giám đốc thẩm số 130/2019/DS-GĐT ngày 06/06/2019 của Ủy ban thẩm phán TAND Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh, nhận định và quyết định như sau:*

Nhận định: ...Bằng hợp đồng đã ký kết các bên đương sự thỏa thuận với nhau về công việc phải thực hiện, tiền thù lao và trách nhiệm của các bên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” là đúng. Tòa án cấp phúc thẩm đánh giá không đúng bản chất của sự việc, xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng ủy quyền*” là không đúng.

Từ khi nhận ủy quyền của ông T, bà H thì ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B đã trực tiếp đi khiếu nại, khởi kiện với tư cách là người đại diện theo ủy quyền tại các cơ quan có thẩm quyền, đã dẫn tới UBND huyện T ra quyết định bồi thường hỗ trợ bổ sung về đất cho hộ ông T, kết quả này trong phạm vi thỏa thuận của đương sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà H thừa nhận đã ký vào “Văn bản thỏa thuận” ngày 23/5/2011....Có căn cứ xác định rằng các bên có thỏa thuận về thù lao khi thực hiện công việc cho nhau, thỏa thuận là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B là có căn cứ pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B là không đúng.

Vì các lẽ trên, Quyết định:

+ Chấp nhận kháng nghị số 124/2019/KN-DS ngày 20/3/2019 của Chánh án TAND Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 56/2014/DS-PT ngày 9/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Giao hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

+ Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B không yêu cầu luật sư Ngô Chí Đ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B nữa, mà 2 ông tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

+ Một số đương sự vắng mặt, Tòa án đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và thông báo, giấy triệu tập đến tham gia phiên tòa xét xử vụ án hợp lệ lần 2, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

+ Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả xét xử công khai tại phiên tòa, nhận thấy: Vụ án có quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

Ông T, bà H đã ký vào “Văn bản thỏa thuận” ngày 23/5/2011 là có căn cứ xác định rằng các bên có thỏa thuận về thù lao khi thực hiện công việc cho nhau, thỏa thuận là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B là có căn cứ pháp luật. Từ khi nhận ủy quyền của ông T, bà H thì ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B đã trực tiếp đi khiếu nại, khởi kiện với tư cách là người đại diện theo ủy quyền tại các cơ quan có thẩm quyền, dẫn tới UBND huyện T ra quyết định bồi thường hỗ trợ bổ sung về đất cho hộ ông T, kết quả này trong phạm vi văn bản thỏa thuận của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B với ông T, bà H. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2014/DSST ngày 20/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành (nay là Tòa án thị xã Phú Mỹ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quyết định giám đốc thẩm số 130/2019/DS-GĐT ngày 06/06/2019 của Ủy ban thẩm phán TAND Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật; Nhận định và Quyết định:

Nhận định: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà H thừa nhận đã ký vào “Văn bản thỏa thuận” ngày 23/5/2011....Có căn cứ xác định rằng các bên có thỏa thuận về thù lao khi thực hiện công việc cho nhau, thỏa thuận là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B là có căn cứ pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B là không đúng...

Quyết định:...Hủy bản án dân sự phúc thẩm số 56/2014/DS-PT ngày 9/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Giao hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Căn cứ quyết định giám đốc thẩm nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm của TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo trình tự thủ tục phúc thẩm đối với bản án dân sự sơ thẩm số 07/2014/DSST ngày 20/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện Tân thành (nay là Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ).

[2] Về quan hệ pháp luật:

Ngày 23/5/2011, ông T, bà H ký hợp đồng ủy quyền và ký Văn bản thỏa thuận với ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B với nội dung: Ông T, bà H ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B đi khiếu nại, khởi kiện quyết định số 5268/QĐ-UBND ngày 27/8/2009 của UBND huyện T. Về thành quả khiếu nại, khởi kiện có nội dung: Ông T, bà H cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B hưởng 60% và ông T, bà H hưởng 40% số tiền tăng thêm từ việc khiếu nại, khởi kiện. Như vậy, bằng hợp đồng đã ký kết các bên đương sự thỏa thuận với nhau về công việc phải làm, tiền thù lao và trách nhiệm của các bên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*” là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 25 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011 và Điều 518, 519, 520, 524 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Xét nội dung đơn kháng cáo: Ông T, bà H kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B.

Yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B là khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T, bà H phải trả số tiền thù lao cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B là 1.046.249.970 đồng.

Hội đồng xét xử thấy:

Ngày 23/5/2011, vợ chồng ông Lê Văn T và bà Lê Thị Như H (bên ủy quyền) và ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B (bên nhận ủy quyền) ký kết “*Hợp đồng ủy quyền*” tại Văn phòng công chứng M, với nội dung: Ông T, bà H ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B thực hiện việc khiếu nại, khởi kiện quyết định số 5268/QĐ-UBND ngày 27/8/2009 của UBND huyện T, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Cùng ngày 23/5/2011 ông T, bà H lập “*Văn bản thỏa thuận*” về việc kết quả khiếu nại và khởi kiện, có nội dung: Ông T, bà H tự nguyện phân chia cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B nhận 60% số tiền được tăng thêm từ việc khiếu nại, khởi kiện mà vợ chồng ông T, bà H nhận được (BL 47 đến 50).

Thực hiện văn bản thỏa thuận, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B đã thay mặt ông T, bà H đi khiếu nại tại UBND huyện T, tại UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và thực hiện việc ủy quyền thay ông T, bà H tham gia khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, được thể hiện như sau:

Ngày 27/8/2009, UBND huyện T ban hành quyết định số 5268/QĐ-UBND về việc hỗ trợ bổ sung do thu hồi 7.359,1m² đất của hộ ông T, bà H với số tiền là 701.882.810 đồng (BL 42 đến 44).

Do không thỏa đáng nên ông T, bà H khiếu nại đến UBND huyện T đối với quyết định 5268/QĐ-UBND.

Ngày 23/3/2011, UBND huyện T ban hành quyết định trả lời khiếu nại số 1878/QĐ-UBND: Bác đơn khiếu nại của ông T, bà H (BL 40-41).

Ngày 23/05/2011, vợ chồng ông T, bà H lập hợp đồng ủy quyền công chứng số 449. Ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B liên hệ với cơ quan có thẩm quyền và Tòa án để khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định số 5268/QĐ nêu trên (BL48-50).

Cùng ngày 23/5/2011, sau khi ký hợp đồng ủy quyền tại phòng công chứng, thì 2 bên lập một văn bản thỏa thuận: Bên A là ông T, bà H; Bên B là ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B, với nội dung thỏa thuận: Bên B thay bên A thực hiện các việc theo hợp đồng ủy quyền công chứng số 449 ngày 23/5/2011. Thời hạn hợp đồng: Đến khi có bản án hay quyết định đã được thi hành xong. Tại *Điều 3: Thỏa thuận về thành quả khởi kiện, khiếu nại: Số tiền tăng thêm thì Bên A= 50%, bên B = 50%. Nhưng Bên A phải ứng trước 20% số tiền dự đoán nhận được, nhưng A không ứng trước mà bên B phải ứng 400.000.000 đồng để thuê luật sư và chi phí khác cho 8 người khởi kiện. Vậy bên A đồng ý nhất trí nhận 40% số tiền, bên B nhận 60% số tiền...Nếu không thắng kiện thì bên A không chịu trách nhiệm về khoản tiền ứng trước này, mà bên B phải chịu* (BL 47).

Sau khi hai bên lập hợp đồng ủy quyền và văn bản thỏa thuận thì:

*/ Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B đã đi khởi kiện quyết định số 5268/QĐ-UBND tại Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, các tài liệu chứng cứ đã thể hiện: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B đã đi nộp đơn khởi kiện thay cho ông T, có Giấy báo nhận đơn khởi kiện của Tòa án huyện Tân Thành, nội dung đơn là ông T kiện quyết định số 5268/QĐ-UBND ngày 27/8/2009 của UBND huyện T (BL 84). Biên bản giao nhận giấy báo nhận đơn khởi kiện ngày 25/5/2011 của TAND huyện Tân Thành, người nhận ký tên: Nguyễn Văn T (BL 83). Cùng ngày 25/5/2011 ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B ký hợp đồng dịch vụ với luật sư N: Nội dung luật sư N cùng với ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B đi khiếu nại, khởi kiện QĐ 5268/QĐ-UBND cho ông T, bà H (BL 39). Ngày 3/6/2011 ông Nguyễn Văn T đi nộp tiền tạm ứng án phí cho ông T: Thể hiện tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí của ông T ngày 3/6/2011, người nộp tiền ký tên, ghi họ và tên Nguyễn Văn T (BL 82). Các biên bản làm việc giữa TAND huyện Tân Thành với người đại diện của ông T là ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B: Ngày 15/7/2011, Ngày 16/9/2011, Ngày 21/12/2011, Bản tự khai ngày 11/6/2012 và biên bản đối thoại ngày 5/7/2012: Kết thúc biên bản làm việc đều có chữ ký tên ghi họ tên Nguyễn Văn T, Nguyễn Ngọc B (BL từ 85 đến 92).

Tuy nhiên việc khởi kiện đã chấm dứt, vì UBND huyện T đã ra quyết định hỗ trợ bồi thường bổ sung, ngày 14/01/2014 ông T rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân huyện Tân Thành đã ra quyết định Đình chỉ vụ án.

*/ Các tài liệu thể hiện ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B đã đi khiếu nại quyết định số 5268/QĐ-UBND cho ông T, bà H: Biên bản đối thoại với các hộ dân của UBND huyện T ngày 20/01/2011. Nhờ báo tuổi trẻ đăng bài ngày 04/11/2011 về vụ việc thu hồi đền đất của các hộ dân bồi thường không thỏa đáng, trong đó có đất

của ông T, bà H. Biên bản đối thoại của chủ tịch UBND huyện T đối với các hộ dân ngày 28/3/2013. Sổ tiếp công dân là ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B của trụ sở tiếp công dân tỉnh BRVT ngày 7/6/2013. Biên bản tiếp công dân của chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ngày 17/6/2013. *Tất cả các biên bản nêu trên đều có chữ ký và ghi họ tên của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B (BL 21 đến 36).*

Những việc làm của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B nêu trên, qua thời gian khiếu nại, khởi kiện gần 3 năm (từ tháng 5 năm 2011 đến tháng 11 năm 2013) đã dẫn tới Việc Ủy ban nhân dân huyện T đã ban hành quyết định số 6211/QĐ-UBND ngày 19/11/2013 phê duyệt kinh phí bồi thường hỗ trợ bổ sung thêm về đất cho hộ ông T, bà H với số tiền là 1.743.749.950 đồng; Kết quả này thuộc phạm vi thỏa thuận của các đương sự có trong “*Văn bản thỏa thuận*” ngày 23/5/2011. Ông T, bà H cho rằng ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B chưa thực hiện và chưa hoàn thành công việc được ủy quyền là không đúng.

Ông T, bà H đã thừa nhận ký vào “*Văn bản thỏa thuận*” ngày 23/5/2011, nhưng cho rằng vào lúc ký phần mặt trước văn bản không có nội dung và không đọc nội dung. Tuy nhiên ông T, bà H không có chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình.

Như vậy, có căn cứ xác định, các bên có thỏa thuận về thù lao khi thực hiện công việc cho nhau, thỏa thuận này là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Ông T bà H đã nhận số tiền này nhưng không thực hiện văn bản thỏa thuận ngày 23/5/2011 nên ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà H phải trả số tiền thù lao cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B tương ứng 60% là 1.046.249.970 đồng là có căn cứ pháp luật, được quy định tại Điều 518, 519, 520, 524 Bộ luật dân sự năm 2005. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật. Buộc ông T, bà H phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B số tiền tương ứng với 60% của số tiền được bồi thường tăng thêm $1.743.749.950 \text{ đồng} \times 60\% = 1.046.249.970 \text{ đồng}$.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 Quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí là $1.046.249.970 \text{ đồng} = 36.000.000 \text{ đồng} + (1.046.249.970 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\% = 7.387.499 \text{ đồng} = 43.387.499 \text{ đồng}$.

Nguyên đơn được trả lại tiền tạm ứng án phí là 21.693.000 đồng theo biên lai thu số 024628 ngày 25/02/2014 của Chi cục thi hành án huyện T.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 30 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 Quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Do kháng cáo không được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu 200.000 đồng án phí.

[6] *Về giải quyết hậu quả của việc thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số 56/2014/DS-PT ngày 9/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Quyết định của bản án như sau:*

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn T, bà Lê Thị Như H về việc hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B mỗi người 50.000.000 đồng.

Về án phí: Ông T, bà H phải chịu 5.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B phải chịu 40.386.000 đồng nhưng được trừ 21.693.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 024628 ngày 25/2/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B còn phải nộp 18.693.000 đồng. Ông T, bà H không phải nộp và được hoàn trả 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 00198 ngày 30/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ của Cơ quan thi hành án dân sự cung cấp và lời trình bày ghi nhận của các đương sự tại phiên tòa, thì bản án này đã được thi hành như sau:

+ Ông T, bà H hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B mỗi người: 50.000.000 đồng: Việc này chưa thi hành vì ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B không nhận.

+ Ông T, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng: Việc này đã thi hành theo biên lai thu tiền số 4407 ngày 7/11/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T nhưng được hoàn trả lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 00198 ngày 30/6/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Ông T, bà H còn phải nộp 4.800.000 đồng (đã nộp theo biên lai thu tiền số 004407 ngày 7.11.2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T). Nay trừ số tiền này vào tiền án phí dân sự phải chịu thì ông T, bà H còn phải nộp án phí là: 43.387.499 đồng.- 4.800.000 đồng = 38. 587.499 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B còn phải nộp 18.693.000 đồng: Việc này đã thi hành xong, theo biên lai thu tiền số 6816 ngày 9/1/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B được chấp nhận, nên ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B không phải nộp án phí và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí là 21.693.000 đồng và 18.693.000 đồng tiền án phí đã thi hành án. Tổng số tiền ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B được hoàn trả lại là 40.386.000 đồng.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T, bà H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2014/DSST ngày 20/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Bác kháng cáo của ông Lê Văn T và bà Lê Thị Như H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2014/DSST ngày 20/6/2014 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ), như sau:

Áp dụng khoản 3 Điều 25 Bộ luật tố tụng dân sự 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011 và Điều 518, 519, 520, 524 Bộ luật dân sự năm 2005. khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 27, 30 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 Quy định về án phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B.

1. Buộc ông Lê Văn T, bà Lê Thị Như H có nghĩa vụ phải trả cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B số tiền 1.046.249.970 đồng (Một tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi chín ngàn, chín trăm bảy mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn T, bà Lê Thị Như H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 38. 587.499 đồng (Ba mươi tám triệu, ba trăm tám mươi bảy ngàn, bốn trăm chín mươi chín đồng).

Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B được trả lại tiền tạm ứng án phí là 21.693.000 đồng theo biên lai thu số 024628 ngày 25/02/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T (nay là thị xã M) và hoàn trả lại tiền án phí đã nộp 18.693.000 đồng theo biên lai thu tiền số 6816 ngày 9/1/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T (nay là thị xã M). Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Ngọc B được hoàn trả lại tổng số tiền 40.386.000 đồng (Bốn mươi triệu, ba trăm tám mươi sáu ngàn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn T, bà Lê Thị Như H phải nộp án phí là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 27/9/2019.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BRVT;
- TAND TX M;
- THADS TX M;
- VKSND TX M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm Phán- Chủ tọa Phiên tòa

(Đã ký)

Trịnh Hoàng Anh